

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 631/2023/HSPT

Ngày: 21/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 860/2022/TLPT-HS ngày 19 tháng 9 năm 2022 đối với bị cáo Phạm Minh H, do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh và kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2022/HSST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Bị cáo bị kháng nghị, bị kháng cáo:

Họ và tên: Phạm Minh H, sinh ngày 06 tháng 9 năm 1988 tại M, Quảng Ninh; nơi cư trú: Thôn F, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Phạm Văn H1 và bà Nguyễn Thị N; không có vợ (đã ly hôn), có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 28/7/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (bản án chưa có hiệu lực); bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/11/2020 đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đỗ Tuấn N1, Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt.

- Người bị hại có kháng cáo:

1. Chị Từ Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Việt D: Luật sư Huỳnh Thanh T, Văn phòng L4, Đ thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Anh Lương Văn Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà B, Lê Quý Đ1, khu T, phường H, M, Quảng Ninh; có mặt.

4. Chị Ông Thị H2, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà A, phố Đ, khu B, phường K, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

5. Chị Vũ Thị Hương S, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu G, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

6. Chị Lương Thu H3, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu D, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

7. Chị Ngô Thị T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu D, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

8. Chị Bùi Thị Thanh P, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu G, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1989; địa chỉ: Số nhà B, Lê Quý Đ1, khu T, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Người bị hại không kháng cáo:

1. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

2. Chị Lê Thị Ngọc L1, sinh năm 1975; nơi ĐKKHTT: Số C Đ, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: Số F, B, phường K, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

3. Chị Mai Thị O, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu C, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Thế H5, sinh năm 1989; địa chỉ: Số nhà D, đường H, phường H, M, Quảng Ninh; vắng mặt.

5. Anh Điệp Văn S1, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ B, khu T, phường N, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

6. Anh Lương Văn H6, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn A, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

7. Chị Dương Thị D1; địa chỉ: Khu L, khu đô thị V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị D1: Ông Lê Đức T2, Luật sư Công ty L5, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

8. Anh Mạc Đức T3, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn G, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Anh Dương Quang C, sinh năm 1969; nơi ĐKKHTT: Số nhà A, H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở: Khu G, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Chị Trần Thị M, sinh năm 1981; địa chỉ: khu G, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Trong vụ án còn có một số người làm chứng, không triệu tập tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2016, Phạm Minh H làm môi giới đổi tiền từ tiền Nhân dân tệ (sau đây gọi tắt là NDT) của Trung Quốc sang tiền Việt Nam (sau đây gọi tắt là VNĐ) và ngược lại tại thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; từ ngày 27/6/2018, H không còn môi giới đổi tiền, kinh doanh nhưng vẫn nói dối để tiếp tục vay, nhận tiền của nhiều người, đến ngày 04/7/2018 H bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt của nhiều người với tổng số tiền là 60.557.816.000VNĐ.

1. Hành vi vay, nhận tiền của nhiều người rồi bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản từ năm 2016 đến ngày 26/6/2018, với tổng số tiền 43.016.757.000 đồng của những người sau:

1. Chị Từ Thị L: Từ ngày 11/02/2018 đến ngày 26/6/2018 với lý do vay tiền nhập hàng cá để xuất Trung Quốc, H đã nhiều lần vay tiền Việt Nam, tiền Trung Quốc của chị L với tổng số là 9.518.550.000 đồng và 2.900.000 NDT (tương đương 9.984.323.000 đồng); tổng số tiền là 19.302.873.000 (Mười chín tỷ ba trăm linh hai triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

2. Anh Lương Văn Đ: Từ năm 2016, với lý do thanh toán tiền hàng, H nhiều lần vay tiền của anh Đ, đến năm 2017 chốt lại số tiền còn vay là 5.500.000.000 đồng. Sau đó, từ ngày 08/3/2018 đến ngày 22/6/2018 H nhiều lần vay tiền Việt Nam, tiền Trung Quốc của anh Đ. Ngoài ra, anh Đ còn trả thay H cho chị Vũ Thị Hương S số tiền là 250.000.000 đồng và số tiền anh Đ cầm cố xe ô tô lấy 300.000.000 đồng đưa cho H vay. Tổng số tiền H vay của anh Đ là 8.050.000.000 đồng và 192.000.000NDT (tương đương 6.610.310.000 đồng) quy đổi từ tiền Trung Quốc ra tiền Việt Nam thì tổng số tiền H chiếm đoạt của anh Đ là 14.660.310.000 (Mười bốn tỷ sáu trăm sáu mươi triệu ba trăm mười nghìn) đồng.

3. Chị Vũ Thị Hương S: Từ tháng 3/2017 đến tháng 6/2018, H nhiều lần vay tiền của chị S để đáo hạn ngân hàng, buôn bán cá; tổng số tiền là 2.210.000.000 (Hai tỷ hai trăm mười triệu) đồng.

4. Chị Ưông Thị H2: Từ tháng 2/2018 đến ngày 05/5/2018, H nhiều lần vay tiền của chị H2, với tổng số tiền là 2.045.000.000 (Hai tỷ không trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

5. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982, trú tại thôn E, xã H, thành phố M: Từ cuối năm 2017, H nhiều lần vay tiền của chị H4 để đáo hạn ngân hàng, đổi tiền, với tổng số tiền vay là 1.550.000.000 đồng và 200.000NDT (tương đương 688.574.000 đồng) nhưng không trả. Tổng số tiền H chiếm đoạt là 2.238.574.000

(Hai tỷ hai trăm ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tư nghìn) đồng.

6. Chị Lê Thị Ngọc L1: Thông qua chị Uông Thị H2, chị L1 quen biết H nên từ tháng 12/2017 chị L1 mua NDT của H. Ngày 13/3/2018, H yêu cầu đặt cọc vào tài khoản Đỗ Thị T4 (là bạn gái H) số tiền 1.000.000.000 đồng để hàng ngày H lấy tiền NDT từ chỗ chị Từ Thị L đưa cho chị L1. Đến ngày 5/7/2018, H bỏ trốn chiếm đoạt của chị L1 số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng.

7. Anh Nguyễn Thế H5: Từ ngày 15/9/2017, H vay của anh H5 số tiền 800.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 03 tháng. Đến ngày 15/12/2017 H đã trả được 200.000.000 đồng. Ngày 04/7/2018, H bỏ trốn, anh H5 trình báo cơ quan Công an nên H trả cho anh H5 80.000.000 đồng, số tiền còn chiếm đoạt là 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng.

8. Chị Ngô Thị T1: Ngày 21/3/2018, H vay của chị T1 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, có viết giấy vay, sau đó bỏ trốn không trả.

9. Chị Lương Thu H3: Từ cuối năm 2016, H nhiều lần vay tiền của chị H3, có trả lãi hàng tháng. Đến tháng 4/2018, H vay của chị H3 40.000.000 đồng. Ngày 13/6/2018, chị H3 chót số tiền H vay là 240.000.000 đồng, ngày 04/7/2018, H bỏ trốn không trả cho chị H3 số tiền đã chót vay trên.

10. Chị Mai Thị O: Ngày 15/6/2018, H vay của chị O 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, ngày 15/7/2018 chị O đến nhà H đòi tiền thì H đã bỏ trốn, không trả cho chị O số tiền vay trên.

11. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1989, trú tại số B, Lê Quy Đ2, khu T, phường H, thành phố M: Trong các ngày 09/9/2016 và ngày 30/10/2016, H vay của chị H4 số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, mục đích để làm ăn; đến ngày 05/7/2018 H bỏ trốn không trả cho chị H4 số tiền trên.

II. Hành vi nói dối vẫn đang kinh doanh tiền tệ, để nhận tiền của nhiều người rồi chiếm đoạt và bỏ trốn từ ngày 27/6/2018 đến ngày 04/7/2018 với tổng số tiền chiếm đoạt là 17.541.059.000 đồng, cụ thể như sau:

1. Anh Nguyễn Việt D: Phạm Minh H và anh Nguyễn Việt D là bạn học, biết H làm nghề môi giới đổi tiền để hưởng chênh lệch tỷ giá (NDT/VNĐ), anh D tìm người có tiền NDT thỏa thuận tỷ giá với họ, rồi tiếp tục thỏa thuận tỷ giá với H để hưởng chênh lệch (anh D là người môi giới cho người có NDT để những người này đổi tiền với bị cáo H, từ đó anh D được hưởng chênh lệch). Hàng ngày, anh D bảo những người có tiền NDT chuyển tiền vào các tài khoản Trung Quốc do H chỉ định hoặc nhận trực tiếp tiền mặt NDT chuyển cho H, với cách thức nhận tiền NDT vào buổi sáng, đến chiều thanh toán VNĐ thông qua chuyển khoản ngân hàng Việt Nam hoặc trả tiền mặt. Trong đó, D có quan hệ quen biết với những người có nhu cầu đổi tiền NDT sang tiền VNĐ để hưởng chênh lệch tỷ giá là chị Dương Thị D1, anh Lương Văn H6, anh Mạc Đức Trương. Khoảng tháng 02/2018, với cách thức như trên, theo thỏa thuận với H, anh D bảo chị D1, anh H6, anh T3 nhiều lần chuyển tiền NDT và nhận tiền VNĐ. Đến ngày 04/7/2018, theo yêu cầu của H, anh

D bảo chị D1 chuyển số tiền 2.100.000NDT (tương đương 7.230.027.000 đồng), anh H6 chuyển 450.000 NDT (tương đương 1.549.292.000 đồng) cùng vào tài khoản Trung Quốc của H (số F - tên Chen Ji M1), đồng thời anh D cũng nhận của anh T3 số tiền 300.000NDT (tương đương 1.032.000.000 đồng), ngoài ra anh D cũng chuyển tiền NDT của mình cho H. Tổng số tiền H chiếm đoạt ngày 04/7/2018 của những người trên là 2.980.000NDT, tương đương 10.259.752.000 (Mười tỷ hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

2. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982, trú tại thôn E, xã H, thành phố M: Ngày 27/6/2018, H nói dối để chị H4 chuyển 100.000NDT. Sau đó, H tiếp tục bảo chị H4 nhiều lần chuyển tiền NDT để đổi tiền; ngày 28/6/2018 số tiền 200.000NDT; ngày 03/7/2018 số tiền 210.000NDT; ngày 04/7/2018 số tiền 40.000NDT. Tổng số tiền H chiếm đoạt của chị H4 là 2.926.440.000 (Hai tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

3. Chị Từ Thị L: Ngày 28/6/2018, H nói dối để vay của chị L số tiền 300.000.000 đồng. Tiếp đến ngày 01/1/2018 số tiền 100.000NDT; ngày 02/7/2018 số tiền 150.000NDT; ngày 03/7/2018 số tiền 140.000NDT. Tổng số tiền chiếm đoạt là 300.000.000 đồng và 390.000NDT (tương đương 2.375.580.000 đồng) = 2.675.580.000 (Hai tỷ sáu trăm bảy mươi năm triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng.

4. Anh Lương Văn Đ: Chiều ngày 04/7/2018, H gặp anh Đ nói dối vay 500.000.000 đồng rồi bỏ trốn.

5. Chị Lê Thị Ngọc L1: Ngày 29/6/2018, H bảo chị L1 chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Nguyễn Việt D, để H chuyển tiền NDT cho chị L1 nhưng sau đó không chuyển. Đến ngày 04/7/2018, H bỏ trốn chiếm đoạt của chị L1 số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng.

6. Chị Ưông Thị H2: Ngày 30/6/2018, H hỏi vay của chị H2 số tiền 100.000NDT để làm ăn. Đến ngày 04/7/2018, H bỏ trốn chiếm đoạt của chị H2 số tiền 100.000NDT, tương đương 344.287.000 (Ba trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

7. Chị Bùi Thị Thanh P: Tháng 2/2018, H nói với anh Lương Văn Đ có nhiều quen biết, có thể xin việc làm, anh Đ kể lại với chị dâu là chị Bùi Thị Thanh P. Chị P đặt vấn đề xin cho em gái là Bùi Thúy H7 vào làm tại Chi cục Hải quan M2 và thỏa thuận số tiền xin việc là 600.000.000 đồng, chị chuyển trước 300.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H, khi nào được nhận thì chuyển hồ sơ và số tiền còn lại nhưng sau đó H không xin việc, chiếm đoạt của chị P số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

8. Anh Điệp Văn S1: Ngày 04/7/2018, sau khi bỏ trốn, H nói dối anh S1 có quen biết có thể giúp anh S1 đưa hàng từ Hải Phòng qua cửa khẩu L6 và yêu cầu anh S1 nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của H với tổng số tiền là 135.000.000 đồng. Sau đó, thấy H không thực hiện được, anh S1 đòi tiền thì H trả lại số tiền

15.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng.

Tại Công văn số 579/QUN1 ngày 29/7/2021 của Ngân hàng N2, Chi nhánh Q3 công bố tỷ giá chéo của Đ4 với một số ngoại tệ để xác định giá tính thuế có hiệu lực từ ngày 28/6/2018 đến 04/7/2018 là 1CNY (NDT) = 3.442,87VNĐ.

- Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2022/HSST ngày 09 tháng 8 năm 2022 và các Thông báo sửa chữa, bổ sung bản số 67/2022/TB-TA ngày 31/8/2022, Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 70/2022/TB-TA ngày 09/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phạm Minh H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Minh H tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 20 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Minh H phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là tù chung thân, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt 19/11/2020.

Về trả lại tài sản: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo Phạm Minh H phải trả lại tiền cho những người sau:

1. Chị Từ Thị L, số tiền gốc 21.554.000.000 (Hai mươi một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu) đồng.

2. Anh Nguyễn Việt D, số tiền gốc là: 448.433.000 (Bốn trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

3. Anh Lương Văn Đ, số tiền gốc là 15.160.310.000 đồng, tiền lãi là 06 tỷ đồng; tổng cộng là 21.160.310.000 (Hai mươi một tỷ một trăm sáu mươi triệu ba trăm mười nghìn) đồng.

4. Chị Ưông Thị H2, số tiền gốc là 2.389.287.000 đồng, tiền lãi 988.000.000 đồng; tổng cộng là 3.458.000.000 (Ba tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu) đồng.

5. Chị Vũ Thị Hương S, số tiền gốc là 2.210.000.000 đồng, tiền lãi là 515.660.000 đồng; tổng cộng là 2.725.000.000 (Hai tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

6. Chị Lương Thu H3, số tiền gốc là 240.000.000 đồng, tiền lãi là 120 triệu đồng; tổng cộng là 360.000.000 (Ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

7. Chị Ngô Thị T1, số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi là 445.800.000 đồng; tổng cộng là 945.800.000 (Chín trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

8. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh số tiền gốc là 5.165.014.000 (Năm tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu không trăm mười bốn nghìn) đồng.

9. Chị Lê Thị Ngọc L1, số tiền gốc là 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu)

đồng.

10. Chị Mai Thị O, số tiền gốc là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

11. Anh Nguyễn Thế H5, số tiền: 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng.

12. Chị Bùi Thị Thanh P, số tiền gốc là 300.000.000, tiền lãi là 120.000.000 đồng; tổng cộng là 420.000.000 (Bốn trăm hai mươi triệu) đồng.

13. Anh Điệp Văn S1, số tiền là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng.

14. Trả cho anh Lương Văn H6 số tiền 1.549.292.000 (Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

15. Trả cho chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1989; địa chỉ: số nhà B, Lê Quý Đ1, khu T, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, tổng cộng là 158.330.000 (Một trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357, Điều 468, Điều 275 và Điều 288 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Phạm Minh H và anh Nguyễn Việt D (là người bị hại trong vụ án) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Dương Thị D1 số tiền 7.230.027.000 (Bảy tỷ hai trăm ba mươi triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng và trả cho anh Mạc Đức T3 số tiền 1.032.000.000 (Một tỷ không trăm ba mươi hai triệu) đồng.

Tổng cộng bị cáo H phải trả cho các bị hại 68.446.206.000 (Sáu mươi tám tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm linh sáu nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh có Quyết định kháng nghị số 23/QĐ-VKSQN-P2 với nội dung: Giữa bị cáo Phạm Minh H và chị Dương Thị D1, anh Mạc Đức T3 không có quan hệ quen biết, không có sự thoả thuận chuyển tiền nên không phát sinh nghĩa vụ dân sự. Chị D1 và anh T3 có yêu cầu anh Nguyễn Việt D phải trả tiền đã nhận từ họ, như vậy là không có việc chuyển giao nghĩa vụ cho bị cáo H. Việc buộc bị cáo H liên đới cùng anh D trả tiền cho chị D1, anh T3 và việc buộc anh D liên đới bồi thường nhưng không buộc chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật; đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 19/8/2022, anh Nguyễn Việt D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị bỏ nội dung buộc anh có nghĩa vụ liên đới với H trả tiền cho chị D1 và anh T3; tách yêu cầu của chị D1 và anh Trương r giải quyết theo tố tụng dân sự.

Ngày 20/8/2022, chị Ngô Thị T1, anh Lương Văn Đ, chị Uông Thị H2, chị Lương Thu H3, chị Từ Thị L, chị Vũ Thị Hương S, chị Bùi Thị Thanh P, chị Nguyễn Thị H4, anh Dương Quang C cùng ký chung đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy Bản án số 99/2022/HS-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; trả hồ sơ điều tra lại cho đầy đủ; xem xét có

dấu hiệu bỏ lọt tội phạm là Nguyễn Việt D, Đỗ Thị T4 theo quy định của pháp luật với lý do:

+ Ngày 14/8/2018, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã nhận được hồ sơ từ Công an thành phố M chuyển đến nhưng đã bớt toàn bộ đơn tố cáo và lời khai ban đầu của các anh chị, một số biên bản điều tra viên tự ghi thêm hoặc bị cắt xén, không ai tố cáo Phạm Minh H bỏ trốn vào tháng 4/2018 để chiếm đoạt tiền.

+ Ngày 08/7/2018 Cơ quan điều tra Công an thành phố M tiếp nhận nguồn tin tố giác tội phạm đối với Phạm Minh H và xác định H bỏ trốn, ra quyết định truy tìm số 1233 ngày 02/8/2018 nhưng không có kết quả nên chuyển toàn bộ hồ sơ cho Công an tỉnh Q nhận nhưng không khởi tố hoặc truy nã theo quy định của pháp luật. Đến ngày 14/8/2018 Công an tỉnh Q mới phân công Phó Thủ trưởng, Điều tra viên; ngày 15/8/2018 Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh mới phân công Viện phó, Kiểm sát viên.

+ Cơ quan điều tra đã vi phạm khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng hình sự, không thông báo cho những người tố giác biết Cơ quan điều tra tạm đình chỉ mà không biết đối tượng ở đâu, không ra lệnh truy nã trước khi tạm đình chỉ. Ngày 23/11/2018 đã có kết luận giám định nhưng không khởi tố vụ án.

+ Vào hồi 03 giờ sáng ngày 27/10/2018, điều tra viên Nguyễn Hà L2 đã được Công an huyện V, tỉnh Thái Bình bàn giao Phạm Minh H cùng hồ sơ nhưng đã làm giả mạo hồ sơ vụ án, làm thay đổi bản chất vụ án, không bắt giữ đối tượng, thu giữ tang vật gây ra vụ án mà thả đối tượng ra để đối tượng tiếp tục gây án ở nhiều địa phương khác.

+ Ngày 25/12/2018 Điều tra viên Nguyễn Hà L2 đã làm giả mạo hồ sơ vụ án, đe dọa những người tố cáo, đọc đơn cho những người tố cáo viết đơn rút đơn tố cáo xin giải quyết dân sự, làm giả chứng cứ tài liệu ...

+ Ngày 25/12/2018 Nguyễn Hà L2 đã gọi Vũ Thị Hương S vào Công an tỉnh Q để cho H vay của chị S 1.400.000.000 (Một tỉ bốn trăm triệu đồng) nhưng H không trả chị S; không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, chấp nhận khi chị S đã có 09 giấy vay tiền được Bộ C2 giám định.

+ Trong quá trình giải quyết đơn tố giác đã nhiều lần cơ quan điều tra vi phạm tố tụng như nội dung tố cáo, khiếu nại đã gửi đơn đến Thủ trưởng cơ quan điều tra nhưng không được giải quyết và việc điều tra viên và Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra giải quyết khiếu nại là không đúng thẩm quyền.

+ Ngày 4/8/2020, Cơ quan điều tra ra quyết định phục hồi nguồn tin tố giác nhưng điều tra viên Đỗ Khắc H8 đã vi phạm tố tụng đặc biệt nghiêm trọng, đã cho những người làm chứng ký khống biên bản làm việc, điều tra viên tự ghi sau, đọc tường trình cho những người làm chứng viết, làm việc với những người làm chứng, người bị tố cáo tại quán cà phê để làm sai lệch hồ sơ vụ án dẫn đến bỏ lọt tội phạm...

+ Cơ quan điều tra thường xuyên thông cung và viết lời khai hộ cho H.

+ Ngày 21/9/2020, Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi Phó thủ trưởng, điều tra viên, ngày 19/11/2020 Cơ quan điều tra đã bắt giữ Phạm Minh H, thu giữ được toàn bộ tang vật gây án là 4 điện thoại và toàn bộ sổ sách ghi chép của H có đầy đủ dữ liệu liên quan đến vụ án lừa đảo; Hoạt thành khẩn khai báo nhưng các lời khai của những người làm chứng, người liên quan có nhiều mâu thuẫn với tài liệu chứng cứ, cũng có những người liên quan, người bị tố giác chưa được lấy lời khai.

+ Điều tra viên đã không thực hiện lấy lời khai của những người bị tố giác và những người được H chuyển tiền như: Đỗ Thị T4, Đỗ Trọng Q, Nguyễn Việt D, Đỗ Trọng Q1, Đỗ Văn Q2, chưa có lời khai những người liên quan bà Nguyễn Thị T5, Đỗ Thị T6 ... Lời khai của 02 người nhận tiền của H là bà Nguyễn Thị Đ3, bà Trần Thị X không đúng với lời khai của H và không đúng với tài liệu thu thập được, còn nhiều mâu thuẫn chưa được làm sáng tỏ.

+ Trong quá trình tiếp cận xin sao chụp hồ sơ vụ án, Thẩm phán Trần Quang C1 nhiều lần gây khó khăn, không cho sao chụp.

+ Kết luận của Cơ quan điều tra và bản Cáo trạng của Viện kiểm sát không đúng với sự thật, không khớp nhau về số lượng tài sản mà H lừa đảo chiếm đoạt. Kết luận điều tra và Cáo trạng cho rằng H và Nguyễn Việt D làm nghề môi giới đổi tiền là không đúng, H và D không có nghề nghiệp, dựa vào đổi tiền để lừa đảo chứ không môi giới cho ai.

+ Ngày 9/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh mở phiên tòa công khai, các anh chị đã nhiều lần có đơn đề nghị Tòa án thu thập đầy đủ chứng cứ tài liệu, kê biên tài sản của H, lấy lời khai đầy đủ của những người liên quan làm rõ lời khai của H, một số đối tượng liên quan và những người đồng phạm nhưng không được xem xét, không triệu tập đầy đủ những người làm chứng, người liên quan, phiên xét xử có ông Nguyễn Kế P1 là người làm chứng nhưng không được Thẩm phán, cùng Hội đồng xét xử lấy lời khai theo quy định.

- Phiên tòa ngày 09/8/2022 vắng mặt rất nhiều bị hại nhưng vẫn xét xử mặc dù những người bị hại đã có đơn đề nghị hoãn phiên tòa, yêu cầu Tòa án thu thập đầy đủ hồ sơ vụ án đã bị bớt xén nhưng chưa thu thập được mà vẫn tiến hành xét xử không báo cho những người bị hại biết, thư ký Tòa án đã không ghi hết nội dung những bị hại trình bày kiến nghị, bằng chứng của chị Vũ Thị Hương S không được chấp nhận mặc dù tài liệu đã được Công an và Viện kiểm sát thu giữ từ ngày 25/12/2018. Việc tính lãi suất của chị Bùi Thị Thanh P chưa đúng; theo ý kiến của H là tiền lãi 10%/năm bằng 120.000.000 đồng nhưng H chiếm đoạt tiền của chị P từ ngày 8/3/2018 đến ngày 9/8/2022 là 53 tháng, lãi suất 10%/1 năm, tương đương 0,83%/tháng là: $53 \times 0,83 \times 300.000.000 \text{ đồng} = 131.970.000 \text{ đồng}$.

+ Ngày 09/8/2022 chị Bùi Thị Thanh P và chị Nguyễn T7 có đơn đề nghị Tòa án thu thập đầy đủ chứng cứ tài liệu và lấy lời khai của những người liên quan, làm rõ các mâu thuẫn của vụ án rồi mới tiếp tục xét xử, không có đơn đề nghị Tòa án

xét xử vắng mặt.

+ Bản án sơ thẩm xác định anh Lương Văn Đ bị H chiếm đoạt 192.000NDT và nhân chéo tỉ giá không đúng ($192.000\text{NDT} \times 3.442,87\text{VNĐ} = 6.610.310.000\text{VNĐ}$ là không đúng); xác định chị Uông Thị H2 bị H chiếm đoạt 10.000 NDT là không đúng; xác định Phạm Minh H chiếm đoạt tiền của Dương Thị D1 là không đúng bản chất sự thật vì H đều khai không biết D1 và D1 không biết H là ai mà chỉ biết D, bản thân D đều khai số tiền của D bị H chiếm đoạt chứ không phải D1 bị H chiếm đoạt, khi Cơ quan điều tra làm sáng tỏ được hành vi của D thì lại không khởi tố vụ án mà cho là bị hại, là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Việt D.

+ Về số tiền của D1, bản án sơ thẩm không xác định rõ ai là người phải chịu trách nhiệm thi hành. Nếu buộc H phải trả cho D1 là không đúng vì H không biết D1 và D1 cũng không biết H cho nên buộc H phải trả tiền cho D1 sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các anh chị.

+ Bản án sơ thẩm cho rằng D là người môi giới giữa những người đổi tiền cho H là không đúng với lời khai ban đầu của H, ngoài ra lời khai ban đầu của D làm nghề buôn bán phụ kiện điện thoại tại chợ V chứ không hề môi giới đổi tiền, nếu D môi giới việc đổi tiền giữa D1 và H thì D1 với H phải biết nhau.

+ Tranh luận tại tòa của các bị hại không được Thư ký Tòa án ghi nhận theo quy định của pháp luật. Lời nói sau cùng của bị cáo Phạm Minh H ghi không đúng lời nói của bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Anh Nguyễn Việt D giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Anh là người đứng giữa giới thiệu để anh H6, anh T3, chị D1 chuyển tiền NDT cho H để hưởng chênh lệch tiền; những người này đều thống nhất, tự nguyện đồng ý chuyển tiền để làm ăn, lợi nhuận thì họ được hưởng, rủi ro phải tự chịu; tiền của họ bị H chiếm đoạt nên đề nghị Hội đồng xét xử không buộc anh phải có trách nhiệm cùng bị cáo H trả tiền cho anh T3, chị D1 hoặc tách phần bồi thường tiền này ra bằng vụ kiện dân sự khác.

- Anh Lương Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Quá trình điều tra có nhiều vi phạm tố tụng dẫn đến bỏ lọt tội phạm là Đỗ Thị T4 và Nguyễn Việt D. Không có việc H và D nhận tiền và thực hiện đổi tiền để cho các bị hại được hưởng chênh lệch tiền mà H và D thống nhất với nhau, lập một tài khoản để cho các bị hại chuyển tiền vào sau đó cùng chiếm đoạt tiền. Đỗ Thị T4 là người có tài khoản được H chỉ định cho chị L1 chuyển tiền vào để chiếm đoạt nên T4 cũng là đồng phạm. Ngoài ra H còn có hành vi phạm tội đánh bạc, vận chuyển tiền tệ qua biên giới, đã có đầy đủ chứng cứ nhưng chưa được điều tra, xét xử. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

- Chị Vũ Thị Hương S giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Tại cơ quan điều tra, vì tin tưởng điều tra viên Nguyễn Hà L2 nên chị mới cho bị cáo H vay tiền, có 09 giấy xác nhận vay tiền nhưng bản án sơ thẩm không buộc bị cáo H và anh L2 trả tiền cho chị là không đúng.

- Anh Dương Quang C giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và trình bày: D1 không biết H là ai, thông qua D thì D1 mới đồng ý chuyển tiền để làm ăn và D1 chỉ chuyển tiền vào tài khoản do D đưa cho, không biết đó là tài khoản của ai, trước khi chuyển tiền thì D có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của D để làm tin thì D1 mới chuyển tiền nên D phải chịu trách nhiệm trả tiền cho D1.

- Chị Dương Thị D1 nhất trí như ý kiến trình bày của anh Dương Quang C, không bổ sung.

- Bị cáo Phạm Minh H thừa nhận bản án sơ thẩm xét xử là đúng, các khoản tiền gốc và tiền lãi bản án sơ thẩm đã quyết định là sự tự nguyện đồng ý, thống nhất trả nợ của bị cáo và các trình bày của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm là đúng sự thật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa sau khi phân tích, nội dung và các tình tiết của vụ án có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh và kháng cáo của một số người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên hợp lệ để được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các tài liệu, chứng cứ cũng như các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; khiếu nại của một số người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan trong vụ án đã được Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời tại Công văn số 2673/VKSTC-C1(P1) ngày 09/9/2020 và Công văn số 2164/VKSTC-C1(P1) ngày 09/6/2023 nên không có căn cứ xác định cấp sơ thẩm có vi phạm trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì không có căn cứ xác định cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm; đối với nội dung kháng cáo cho rằng bị cáo H còn phạm tội “Vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới” đã được Cơ quan điều tra cấp sơ thẩm tách ra để xem xét, xử lý sau; đối với trình bày cho rằng bị cáo H có hành vi đánh bạc là chưa có cơ sở xem xét, nếu có căn cứ thì các công dân có quyền tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật; đối với kháng cáo bản án ghi sai số tiền NDT của chị H2, anh Đ và xác định khoản tiền lãi của chị Phương s là đúng nhưng số tiền bản án sơ thẩm quy đổi ra tiền VNĐ là không sai.

Về trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền của chị D1, anh T3: Giữa bị cáo H

và chị D1, anh T3 không có quan hệ thoả thuận chuyển tiền mà việc nhận tiền được thực hiện thông qua anh D nên cần buộc bị cáo H phải trả tiền cho anh D và anh D có trách nhiệm trả tiền cho chị D1, anh T3.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; điểm khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, một phần kháng cáo của anh Nguyễn Việt D và một phần kháng cáo của những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, một số người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn tố cáo cho rằng một số hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong hoạt động điều tra, truy tố có vi phạm tố tụng dẫn đến bỏ lọt người phạm tội nhưng đã được Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời tại Công văn số 2673/VKSTC-C1 (P1) ngày 09/9/2020 và Công văn số 2164/VKSTC-C1(P1) ngày 09/6/2023, với nội dung không có dấu hiệu tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện là đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.2] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, kháng cáo của một số người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm còn vắng mặt một số người bị hại có kháng cáo và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02. Căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Minh H:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phạm Minh H khai thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp khách quan với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ căn cứ kết luận: Từ năm 2016 đến ngày 04/7/2018, tại thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, Phạm Minh H có hành vi vay, nhận tiền Trung Quốc, Việt Nam để đổi hưởng chênh lệch tỷ giá. H đã vay chị Từ Thị L 19.502.873.000 đồng; vay của anh Lương Văn Đ 8.050.000.000 đồng và 192.000.000NDT (tương đương

6.610.310.000 đồng), quy đổi từ tiền Trung Quốc ra tiền Việt Nam thì tổng số tiền H chiếm đoạt của anh Đ là 14.660.310.000 đồng; chị Vũ Thị Hương S 2.210.000.000 đồng; chị Ưông Thị H2 2.045.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H4 (1982) 2.238.574.000 đồng; chị Lê Thị Ngọc L1 1.000.000.000 đồng; anh Nguyễn Thế H5 520.000.000 đồng; chị Ngô Thị T1 500.000.000 đồng; chị Lương Thu H3 240.000.000 đồng; chị Mai Thị O 200.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H4 100.000.000 đồng. Tổng số tiền Phạm Minh H đã vay của những người trên là: 43.016.757.000 (Bốn mươi ba tỷ không trăm mười sáu triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn) đồng; đến ngày 04/7/2018 H bỏ trốn nhằm mục đích chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã nhận của những người trên.

Từ ngày 27/6/2018 đến ngày 04/7/2018, Phạm Minh H mặc dù không còn kinh doanh tiền tệ, không thể xin việc cho ai, hay làm thủ tục thông quan nhưng bị cáo đã đưa ra thông tin giả dối là vẫn đang kinh doanh, có khả năng xin việc hay làm thủ tục thông quan để mọi người tin là thật giao tiền cho bị cáo sau đó chiếm đoạt; cụ thể: anh Lương Văn H6 1.549.292.000 đồng, anh Nguyễn Việt D 448.433.000 đồng, chị Nguyễn Thị H4 (sinh năm 1982) 2.926.440.000 đồng; chị Từ Thị L 2.675.580.000 đồng; anh Lương Văn Đ 500.000.000 đồng; chị Ưông Thị H2 344.287.000 đồng; chị Lê Thị Ngọc L1 400.000.000 đồng, chị Bùi Thị Thanh P 300.000.000 đồng, anh Điệp Văn S1 135.000.000 đồng; thông qua Nguyễn Việt D chiếm đoạt của chị Dương Thị D1 7.230.027.000 đồng, anh Mạc Đức T3 1.032.000.000 đồng. Tổng số tiền Phạm Minh H chiếm đoạt là 17.541.059.000 (Mười bảy tỷ năm trăm bốn mươi một triệu không trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Do đó, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Minh H về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, kháng cáo của những người kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Đối với kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm bỏ lọt tội phạm là Nguyễn Việt D và Đỗ Thị T4:

Như đã phân tích tại mục [1], tố cáo của một số người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cho rằng có vi phạm trong hoạt động tố tụng của cấp sơ thẩm đã được Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời tại Công văn số 2673/VKSTC-C1 (P1) ngày 09/9/2020 và Công văn số 2164/VKSTC-C1(P1) ngày 09/6/2023 với nội dung tố cáo là không có căn cứ nên các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của bị cáo, lời khai của những người bị hại và các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Giữa anh Nguyễn Việt D và bị cáo Phạm Minh H là bạn học, biết H làm nghề môi giới đổi

tiền để hưởng chênh lệch tỷ giá (NDT/VNĐ), anh D tìm người có tiền NDT thoả thuận tỷ giá với họ, rồi tiếp tục thoả thuận tỷ giá với H để hưởng chênh lệch. Hàng ngày, anh D bảo những người có tiền NDT chuyển tiền các tài khoản Trung Quốc do H chỉ định hoặc nhận trực tiếp tiền mặt NDT chuyển cho H, với cách thức nhận tiền NDT vào buổi sáng, đến chiều thanh toán VNĐ thông qua chuyển khoản ngân hàng Việt Nam hoặc trả tiền mặt. Việc bị cáo H chiếm đoạt tiền của những người bị hại và chiếm đoạt tiền của chị D1, anh T3, anh H6 không có sự trao đổi, bàn bạc với anh D; anh D cũng là người bị H chiếm đoạt tiền nên không có căn cứ xác định anh D đồng phạm với bị cáo H, không có căn cứ xác định anh D có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của chị D1, anh T3, anh H6.

Đối với chị Đỗ Thị T4, các tài liệu điều tra xác định chị T4 là bạn gái của bị cáo H, không được bàn bạc, không biết việc H chiếm đoạt tiền của những người bị hại nên không có cơ sở xác định chị T4 là đồng phạm với H.

[2.2.2] Đối với khoản tiền của chị Dương Thị D1 và anh Mạc Văn T8 bị chiếm đoạt: Xét thấy giữa bị cáo H và chị D1, anh T8 không có giao dịch thoả thuận làm ăn trực tiếp mà bị cáo chiếm đoạt số tiền này thông qua giao dịch và giới thiệu của anh Nguyễn Việt D; chị D1 và anh T8 thông qua anh D, biết được việc làm ăn bằng cách hưởng chênh lệch tỷ giá tiền Việt Nam và tiền Trung Quốc nên thống nhất, thoả thuận cùng làm ăn. Chị D1 đã trực tiếp chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo H; anh T8 cũng thống nhất tự nguyện chuyển tiền cho H thông qua anh D. Như vậy, có căn cứ khẳng định thông qua anh D thì chị D1 và anh T8 đã tự nguyện thống nhất, đồng ý chuyển tiền cho H với mục đích làm ăn bằng hình thức mua bán tiền Việt Nam và tiền Trung Quốc để hưởng lợi chênh lệch tỷ giá và bị cáo Phạm Minh H là người đã chiếm đoạt số tiền 7.230.027.000 đồng của chị D1, chiếm đoạt số tiền 1.032.000.000 đồng của anh T8. Do đó, bản án sơ thẩm xác định chị Dương Thị D1, anh Mạc Đức T3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và buộc bị cáo Phạm Minh H, anh Nguyễn Việt D (người bị hại) có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị D1, anh T3 là chưa đúng. Tư cách tham gia tố tụng trong vụ án này của chị D1, anh T3 phải là người bị hại nên cần buộc bị cáo Phạm Minh H chịu trách nhiệm trả tiền cho chị D1, anh T3 theo đúng quy định của pháp luật.

Xét thấy bản án sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của chị D1, anh T3 và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại là chưa đúng nhưng số tiền của chị D1, anh T3 bị chiếm đoạt đã được xác định là đúng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại đã được bản án sơ thẩm xem xét. Việc xác định lại tư cách tham gia tố tụng và xác định lại trách nhiệm người phải bồi thường thiệt hại cho chị D1, anh T3 không làm thay đổi bản chất, nội dung sự việc, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị D1, anh T3 và của những người tham gia tố tụng khác trong vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cho phù hợp.

[2.2.3] Đối với kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo H trả số tiền 1.400.000.000

đồng cho chị Vũ Thị Hương S; tại phiên toà phúc thẩm chị S thừa nhận chị cho H vay là tự nguyện và trên cơ sở có sự đảm bảo của điều tra viên Nguyễn Hà L2, có 09 giấy viết thừa nhận vay tiền nên yêu cầu buộc bị cáo H và điều tra viên Nguyễn Hà L2 phải trả lại tiền. Xét thấy, bị cáo H không bị truy tố trách nhiệm hình sự đối với số tiền này nên đây là yêu cầu, tranh chấp về dân sự, bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết mà nhận định chị S có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ pháp luật.

[2.2.4] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án, xét thấy các ông, bà Đỗ Thị T4, Đỗ Trọng Q, Đỗ Trọng Q1, Đỗ Văn Q2, Nguyễn Thị T5, Đỗ Thị T6 không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Minh H nên không cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng như kháng cáo của một số người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2.5] Đối với khoản tiền lãi suất của số tiền 300.000.000 đồng bị cáo H chiếm đoạt của chị Bùi Thị Thanh P. Tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo thống nhất đồng ý trả cho chị P lãi suất theo mức 10% năm; thời gian tính lãi suất từ ngày vay là ngày 08/3/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 09/8/2022 là 53 tháng; số tiền lãi phải thanh toán là $10\%/năm = 0,83\%/tháng \times 53 \text{ tháng} \times 300.000.000 \text{ đồng} = 131.970.000 \text{ đồng}$ nên kháng cáo là có căn cứ chấp nhận.

[2.2.6] Toà án cấp sơ thẩm đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tiến hành gửi cho những người tham gia tố tụng nhận đầy đủ; tại phiên toà ngày 09/8/2022 một số người tham gia tố tụng đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.2.7] Bản án sơ thẩm xác định số tiền Trung Quốc CNY (NDT) mà bị cáo H chiếm đoạt của anh Lương Văn Đ và chị Uông Thị H2 là ghi chưa chính xác nhưng khi quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) và buộc bị cáo phải bồi thường là đúng, đã đảm bảo quyền lợi cho anh Đ, chị H2.

[2.2.8] Đối với lời nói sau cùng của bị cáo Phạm Minh H không liên quan và không thuộc phạm vi kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2.9] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng bị cáo H có hành vi phạm tội vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới, đã được cơ quan điều tra cấp sơ thẩm tách ra để xem xét, xử lý sau là phù hợp.

[2.2.10] Đối với các nội dung kháng cáo liên quan đến một số hoạt động tiền tố tụng và hành chính tố tụng khác của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và kháng cáo cho rằng bị cáo H có hành vi phạm tội đánh bạc, Hội đồng xét xử xét thấy không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên không xem xét; các công dân có quyền làm đơn gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định bị cáo tự nguyện thoả thuận bồi thường tiền lãi

cho một số người bị hại nhưng phần quyết định lại buộc bị cáo trả tiền cả gốc và lãi là chưa đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[4] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh và chấp nhận một phần kháng cáo của những người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên những người kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; điểm c, d khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 23/QĐ-VKSQN-P2, ngày 23/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh; chấp nhận một phần kháng cáo của chị Ngô Thị T1, anh Lương Văn Đ, chị Ưông Thị H2, chị Lương Thu H3, chị Từ Thị L, chị Vũ Thị Hương S, chị Bùi Thị Thanh P, chị Nguyễn Thị H4, anh Dương Quang C, chị Trần Thị M và một phần kháng cáo của anh Nguyễn Việt D; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 99/2022/HSST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Tuyên bố: bị cáo Phạm Minh H phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 55 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Minh H: Tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 20 (Hai mươi) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Phạm Minh H phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là: Tù chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt 19/11/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự; căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; buộc bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của những người bị hại và ghi nhận sự thỏa thuận, tự nguyện bồi thường đối với khoản tiền lãi giữa bị cáo Phạm Minh H và một số người bị hại, cụ thể như sau:

+ Chị Từ Thị L, số tiền gốc 21.554.000.000 (Hai mươi một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu) đồng.

+ Anh Nguyễn Việt D, số tiền gốc 448.433.000 (Bốn trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

+ Anh Lương Văn Đ, số tiền gốc 15.160.310.000 đồng, tiền lãi 6.000.000.000 đồng, tổng cộng là 21.160.310.000 (Hai mươi một tỷ một trăm sáu mươi triệu ba trăm mười nghìn) đồng.

+ Chị Uông Thị H2, số tiền gốc 2.389.287.000 đồng, tiền lãi 988.000.000 đồng, tổng cộng là 3.458.000.000 (Ba tỷ bốn trăm năm mươi tám triệu) đồng.

+ Chị Vũ Thị Hương S, số tiền gốc 2.210.000.000 đồng, tiền lãi 515.660.000 đồng, tổng cộng là 2.725.000.000 (Hai tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

+ Chị Lương Thu H3, số tiền gốc 240.000.000 đồng, tiền lãi 120.000.000 đồng, tổng cộng là 360.000.000 (Ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

+ Chị Ngô Thị T1, số tiền gốc 500.000.000 đồng, tiền lãi 445.800.000 đồng, tổng cộng là 945.800.000 (Chín trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

+ Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn E, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh số tiền gốc 5.165.014.000 (Năm tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu không trăm mười bốn nghìn) đồng.

+ Chị Lê Thị Ngọc L1, số tiền gốc 1.400.000.000 (Một tỷ bốn trăm triệu) đồng.

+ Chị Mai Thị O, số tiền gốc 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

+ Anh Nguyễn Thế H5, số tiền gốc 520.000.000 (Năm trăm hai mươi triệu) đồng.

+ Chị Bùi Thị Thanh P, số tiền gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi 131.970.000 đồng, tổng cộng là 431.970.000 (Bốn trăm ba mươi một triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng.

+ Anh Điệp Văn S1, số tiền 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng.

+ Anh Lương Văn H6, số tiền 1.549.292.000 (Một tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

+ Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1989; địa chỉ: Số nhà B, Lê Quý Đ1, khu T, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh, tổng cộng là 158.330.000 (Một trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng.

+ Chị Dương Thị D1 số tiền 7.230.027.000 (Bảy tỷ hai trăm ba mươi triệu không trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

+ Anh Mạc Đức T3 số tiền 1.032.000.000 (Một tỷ không trăm ba mươi hai triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Về án phí: Chị Ngô Thị T1, anh Lương Văn Đ, chị Uông Thị H2, chị

Lương Thu H3, chị Từ Thị L, chị Vũ Thị Hương S, chị Bùi Thị Thanh P, chị Nguyễn Thị H4, anh Dương Quang C, chị Trần Thị M và anh Nguyễn Việt D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- CA tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo, người bị hại;
- Lưu HSVA, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng